

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1. Thông tin khái quát.....	3
Quá trình hình thành và phát triển :.....	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	4
4. Định hướng phát triển.....	7
5. Các rủi ro.....	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	8
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	8
2. Tổ chức và nhân sự.....	8
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	10
4. Tình hình tài chính.....	11
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	11
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:.....	12
III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	13
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	13
2. Tình hình tài chính.....	14
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	15
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	15
5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.....	16
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	16
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	17
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	17
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	18
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	18
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	19
1. Hội đồng quản trị.....	19
2. Ban Kiểm soát (BKS).....	20
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty.....	21
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	22



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP

Địa chỉ : P 5.09 Taiyo Tower, 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Điện thoại : +84 225 3730011 Fax : +84 225 3730012 Email : vpcom@vnn.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Năm báo cáo : 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP
Giấy Chứng nhận ĐKDN	Số 0200809454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lại lần thứ sáu ngày 06/07/2021;
Vốn điều lệ	150.761.770.000đ;
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.761.770.000đ;
Địa chỉ trụ sở chính	: P. 5.09, Taiyo Tower, 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng;
Số điện thoại	(84-225) 3730011;
Số fax	: (84-225) 3730012;
Email	Vpcom@vnn.vn ;
Website	: www.vptrans.vn ;
Mã cổ phiếu	: VPA.

Quá trình hình thành và phát triển :

- Ngày 26/12/2007 : Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex) đã phê duyệt phương án thành lập Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP do Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex (nay là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP) và Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO đồng đề xuất;
- Ngày 16/3/2008 : Công ty cổ phần vận tải Hoá dầu VP đã chính thức được thành lập tại Đại hội cổ đông sáng lập;
- Ngày 23/4/2008 : Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp giấy phép ĐKKD số 0203004237; đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 18/05/2020 với mã số doanh nghiệp là 0200809454;

- Năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng tài trợ vốn với Ngân hàng PGBank và Ngân hàng Indovinabank để tài trợ vốn cho dự án đầu tư đóng mới 02 tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải 2800 DWT. Đến ngày 15/08/2012 Công ty đã nhận bàn giao tàu chở nhựa đường lỏng VP ASPHALT 1 từ nhà máy đóng tàu Hồng Hà. Ngày 21/09/2012 tàu VP ASPHALT 1 bắt đầu thực hiện chuyến hàng đầu tiên chở nhựa đường lỏng từ Mailiao về Hải Phòng. Tháng 3/2013, Công ty tiếp tục nhận bàn giao tàu VP ASPHALT 2.

- Ngày 31/12/2015 : Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch UPCOM với mã cổ phiếu là VPA. Ngày 27/01/2016 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VPA trên sàn giao dịch UPCOM.

Đến nay, Công ty đã hoạt động được hơn 10 năm và đã tạo được thương hiệu của mình trên thị trường vận tải nhựa đường lỏng trong nước và khu vực Đông Nam Á, Nam Á.

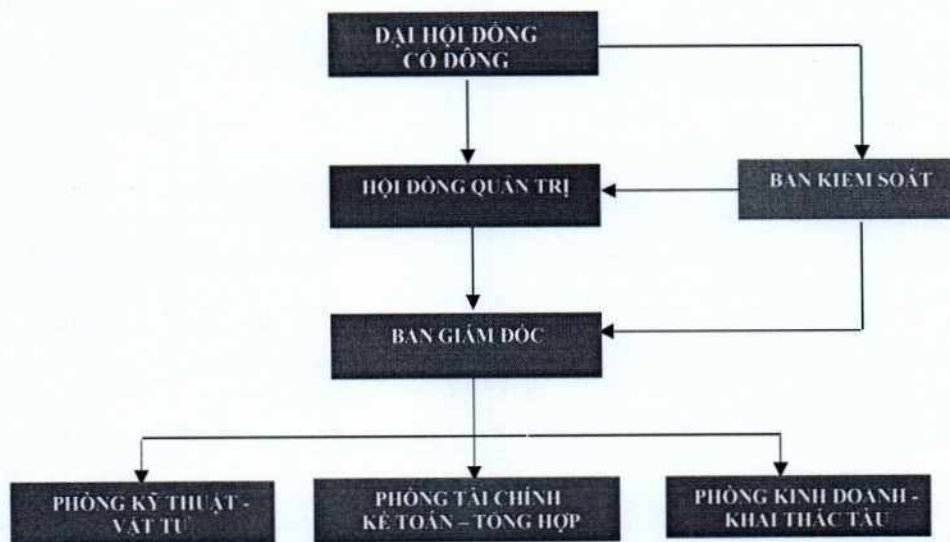
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh :** Vận tải nhựa đường lỏng ven biển và viễn dương.
- **Địa bàn kinh doanh :** Các tuyến vận tải đường biển khu vực Đông và Đông Nam Á.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị

Sơ đồ 1 : Mô hình quản trị



Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP đang áp dụng mô hình tổ chức và quản trị, điều hành của công ty cổ phần. Mô hình được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển kinh doanh của

Công ty, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty.

❖ **Đại Hội đồng Cổ đông** : Là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty;

❖ **Hội đồng quản trị** : Do ĐHĐCĐ bầu ra, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT giữ vai trò định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông qua Ban Điều hành. Số lượng thành viên HĐQT là 05 (năm) người, nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Quyền hạn và nhiệm vụ chính của HĐQT :

- Quyết định kế hoạch phát triển SXKD và ngân sách hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, các quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ,...

❖ **Ban Kiểm soát** : Do ĐHĐCĐ bầu ra, thực hiện giám sát HĐQT, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Số lượng thành viên BKS của Công ty là ba (03) thành viên. Các Kiểm soát viên không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. BKS phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Các Kiểm soát viên không phải là người có liên quan với các thành viên HĐQT, GĐĐH và các CBQL khác của Công ty. BKS phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban. Trưởng BKS là người có chuyên môn về kế toán. BKS có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây :

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan trình ĐHĐCĐ thông qua;
- Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
- Xin ý kiến tư vấn kiểm toán độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Công ty nếu thấy cần thiết;

- Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu (06) tháng và quý;
- Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
- Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của GĐĐH;
- Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của GĐĐH.

❖ **Ban Giám đốc :**

Ban giám đốc Công ty có 1 Giám đốc.

Giám đốc điều hành các công việc của Công ty; tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty; Nhiệm kỳ của Giám đốc là 05 (năm) năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế;

b. Cơ cấu bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hết sức gọn nhẹ, bao gồm giám đốc, 01 Phòng Tài chính - Kế toán - Tổng hợp, 01 Phòng Kinh doanh - Khai thác tàu và 01 Phòng Kỹ thuật - Vật tư. Trong đó, chức năng nhiệm vụ của từng phòng như sau :

❖ **Phòng Tài chính - Kế toán tổng hợp :**

- Tài chính kế toán : Có chức năng lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của Công ty, phân tích các hoạt động kinh tế, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của Nhà nước;
- Tổng hợp : Có chức năng xây dựng phương án kiện toàn bộ máy tổ chức trong Công ty, quản lý nhân sự, thực hiện công tác hành chính quản trị.

❖ **Phòng Kỹ thuật - Vật tư :**

- Đầu tư, quản lý kỹ thuật - vật tư, hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn của đội tàu. Đảm bảo an toàn hành hải cho đội tàu và các thủy thủ đoàn; thực hiện các thủ tục pháp chế và bảo hiểm cho tàu.

❖ **Phòng Kinh doanh - Khai thác tàu:**

- Quản lý khai thác tàu, lập kế hoạch, theo dõi thị trường, khai thác nguồn hàng để vận chuyển, điều động tàu.

Các phòng ban chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp từ Giám đốc để thực hiện các công việc, hoạt động của Công ty.

c. Các công ty con, công ty liên kết :

(Công ty không có công ty con và công ty liên kết)

4. Định hướng phát triển

a. Mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Xây dựng được đội tàu vận tải hóa dầu trong nước và quốc tế, đưa Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP trở thành một thương hiệu mạnh trong ngành vận tải biển;
- Trở thành nhà môi giới mua bán tàu biển uy tín trên thị trường mua bán tàu biển trong nước và khu vực.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Từ năm 2021-2025 : Khai thác đội tàu sẵn có và tiếp tục tìm kiếm cơ hội để đầu tư mới những tàu chở nhựa đường tiếp theo, đồng thời mở rộng sang lĩnh vực thuê định hạn, môi giới và mua bán tàu biển.

c. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

- Công ty đã và đang thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về công tác an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ), an toàn giao thông, nâng cao hiệu quả công tác ATVSLĐ và xây dựng tác phong lao động trong doanh nghiệp. Duy trì và phát triển phong trào “Xanh, sạch, đẹp, đảm bảo ATVSLĐ”. Phấn đấu không để xảy ra tai nạn lao động, giảm thiểu các bệnh nghề nghiệp, hạn chế tối đa xảy ra các sự cố an ninh hàng hải;
- Tích cực phối hợp cùng với Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các tổ chức đoàn thể, xã hội khác của Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện, phong trào đền ơn, đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, ủng hộ Quỹ “Mái ấm công đoàn”, chăm lo giúp đỡ CBCNV, sỹ quan, thuyền viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;
- Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho CBCNV Công ty, chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước...

5. Các rủi ro

- Hoạt động vận tải biển chịu rất nhiều tác động từ môi trường kinh tế vĩ mô và các biến động chính trị trên thế giới. Những tranh chấp trên biển Đông cũng ảnh hưởng không nhỏ

tới ngành vận tải biển nói chung và tuyến vận tải biển của Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP nói riêng;

- Rủi ro từ những yếu tố thiên nhiên như thảm họa động đất, sóng thần...;
- Rủi ro từ những yếu tố do con người gây ra như chiến tranh, cướp biển...;
- Một yếu tố tác động trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải biển là giá nhiên liệu. Chi phí nhiên liệu chiếm 35-45% giá vốn của các doanh nghiệp kinh doanh vận tải biển nói chung và Công ty VP nói riêng. Do đó, chỉ một biến động nhỏ của giá nhiên liệu cũng sẽ tác động mạnh mẽ tới hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Ngoài ra, Công ty còn có khả năng gặp rủi ro về lãi suất vay ngân hàng và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Thị trường khu vực phía Bắc rất kém, ngay sau khi xảy ra chiến tranh Nga – Ukraina, giá nhiên liệu tăng không ngừng kéo theo sự tăng mạnh của giá nhựa đường, các nhà nhập khẩu đều giảm sản lượng nhập mạnh. Nhà máy Simosa tại Đài Loan gần như cắt giảm toàn bộ sản xuất nhựa đường, chỉ sản xuất phục vụ các tàu của họ từ tháng 03.2022. Đến tận tháng 11.2022, tàu của Công ty mới trở lại lấy hàng tại Đài Loan. Thị trường Maoming cũng tương tự Mailiao, nhà máy tại Maoming ưu tiên sản xuất cho nhu cầu nội địa nên lượng hàng cũng không có đều.

Thị trường phía Nam, đội tàu của công ty vẫn không được Shell chấp nhận làm ảnh hưởng lớn đến thị trường khai thác của tàu VP ASPHALT 2, tàu VP ASPHALT 2 phải chạy những chuyến xa, cước thấp, nhiều rủi ro hành hải. Thành thạo có 1 chuyến từ Malaysia. Các tuyến từ Thái Lan trong năm cũng có sự suy giảm về lượng hàng hoá giai đoạn đầu năm sau đó tăng dần trong giai đoạn quý IV.2022.

Nhìn chung thị trường năm 2022 rất bất lợi cho công ty vì những lý do khách quan.

- Giá nhiên liệu:

Chiến tranh Nga – Ukraina đã đẩy giá nhiên liệu lên mức cao nhất trong vòng hơn 1 thập kỷ qua, ảnh hưởng mạnh mẽ đến chi phí vận hành đội tàu và vượt xa mức giá lập kế hoạch.

Giai đoạn tháng 06-09 năm 2022, giá DO khoảng 1300-1460 USD/T và FO khoảng 1200-1262 USD/T, tàu VP ASPHALT 2 vận hành gần như chỉ đủ chi phí mua nhiên liệu và trả lương thuyền viên, hoàn toàn chạy để giảm lỗ so với nằm chờ hàng.

Tổng hợp giá nhiên liệu bình quân trong năm như sau:

- Cảng phí và các chi phí liên quan:

Năm 2022, khu vực Đông Nam Á vẫn bị ảnh hưởng mạnh bởi đại dịch Covid 19, các chi phí liên quan đến cảng phí cũng tăng lên đáng kể do các yêu cầu về an toàn y tế, kiểm tra,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

phòng chống bệnh dịch, đồng thời cũng ảnh hưởng trực tiếp đến thời gian chờ đợi tại các cảng tàu ghé đến, đặc biệt là tại Maoming, Trung quốc và các cảng Thái Lan.

- Biến động tỉ giá:

Trong kỳ báo cáo, tỉ giá USD biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến KQSXKD trong kỳ của công ty. **Lỗ tỉ giá năm 2022 là: 14,13 tỉ đồng.**

Đơn vị tính : 1.000 VNĐ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Chênh lệch TH-KH	Tỷ lệ so với kế hoạch
1	Khối lượng vận chuyển	Tấn	135,700	91,460	- 44,240	67%
2	Số chuyến vận chuyển	Chuyến	59	40	- 19	68%
3	Hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải					
3.1	Doanh thu	Triệu đồng	134,230	90,356	(43,874)	67%
	+ Doanh thu vận tải Tàu VP ASPHALT 1	-	64,648	28,602	(36,046)	44%
	+ Doanh thu vận tải Tàu VP ASPHALT 2	-	69,582	61,754	(7,828)	89%
	+ Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác				-	
3.2	Giá vốn dịch vụ vận tải	Triệu đồng	136,246	115,543	(20,703)	85%
	+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	25,870	25,870	-	100%
	+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu, vật tư phụ	-	8,762	7,176	(1,586)	82%
	+ Chi phí bảo hiểm	-	4,726	4,583	(143)	97%
	+ Chi phí nhiên liệu, dầu nhớt	-	66,301	54,913	(11,388)	83%
	+ Chi phí nhân công	-	15,082	12,029	(3,053)	80%
	+ Chi phí cảng phí	-	13,233	8,963	(4,270)	68%
	+ Chi phí khác	-	2,272	2,009	(263)	88%
3.3	Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác				-	
4	Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	(2,016)	(25,187)	(23,171)	
5	Hoạt động tài chính	Triệu đồng			-	
5.1	Doanh thu hoạt động tài chính	-		4,490	4,490	
5.2	Chi phí lãi vay	-	9,464	9,975	511	105%
5.3	Lỗ Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,336	14,131	12,795	1058%
5.4	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	Triệu đồng	(10,800)	(19,615)	(8,815)	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	4,027	3,592	(435)	89%
7	Thu nhập khác	Triệu đồng		5,526	5,526	
8	Chi phí khác	Triệu đồng		5,594	5,594	
7	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	16,842)	(48,471)	(31,629)	288%

2. Tổ chức và nhân sự

Ban điều hành

- Ông Đỗ Minh Hồng: Giám đốc điều hành;

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán – Tổng hợp:

- Bà Trịnh Thị Vũ Hạnh.

a. Ông Đỗ Minh Hồng

- Ông Đỗ Minh Hồng sinh ngày 19/11/1980. tốt nghiệp trường Đại học Hàng Hải Việt Nam chuyên ngành vô tàu thủy, niên khóa 1999-2004. Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty mà Ông Đỗ Minh Hồng đang nắm giữ là 3.000 cổ phần (tương đương 0.0198% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty).

c. Bà Trịnh Thị Vũ Hạnh

- Bà Trịnh Thị Vũ Hạnh sinh ngày 20/07/1983, tốt nghiệp đại học Dân lập hải Phòng chuyên ngành Kế toán kiểm toán. niên khóa 2002-2006. Bà Hạnh đã có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính tại Công ty cổ phần XNK và XD Bạch Đằng. Bà Hạnh bắt đầu vào làm việc tại Công ty từ 09/12/2022.

Cán bộ nhân viên trong Công ty:

Tổng số lao động trong Công ty đến ngày 31/12/2022 là 08 người bao gồm cả Ban điều hành.

- Phòng Tài chính Kế toán tổng hợp gồm 3 người. 1 trưởng phòng và 2 kế toán viên;

- Phòng Kỹ thuật - Vật tư và Phòng Kinh doanh - Khai thác của Công ty chịu sự điều hành trực tiếp từ Giám đốc Công ty. Phòng Kỹ thuật - Vật tư có một chuyên viên phụ trách và 1 chuyên viên kỹ thuật; Phòng Kinh doanh - Khai thác tàu gồm một trưởng phòng và một chuyên viên;

- Các chính sách đối với người lao động : Dưới sự điều chỉnh của các bộ luật và các Quy chế hoạt động trong Công ty. Người lao động trong Công ty luôn luôn được hưởng chế độ đãi ngộ ưu đãi cao nhất. theo qui định của pháp luật hiện hành và điều kiện của công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Năm 2022, Công ty vẫn tập trung khai thác 2 tàu chở nhựa đường lỏng VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 và chưa có hoạt động đầu tư mở rộng hoặc đầu tư vào lĩnh vực khác.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch giữa năm 2022 và 2021
Tổng giá trị tài sản	335.343.791.990	354.283.355.025	(18.939.563.035)
Doanh thu thuần	90.356.393.280	113.124.860.809	(22.768.467.529)
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(48.403.918.638)	(19.026.583.897)	(29.377.334.741)
Lợi nhuận khác	(67.980.000)	87.784.800	(155.764.800)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(48.471.898.638)	(18.938.799.097)	(29.533.099.541)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.215)	(1.256)	(1.959)

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Ghi chú
<u>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán :</u>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	0,453	0,380	
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,204	0,168	
<u>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :</u>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,988	0,850	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	85,68	5,701	
<u>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :</u>			
+ Vòng quay hàng tồn kho	12,446	14,536	
+ Vòng quay tổng tài sản	0,262	0,319	
<u>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời :</u>			
+ Hệ số LNST/DTT			
+ Hệ số LNST/ VCSH			
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản			
+ Hệ số LN từ HĐKD/DTT			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần :

- Tổng số cổ phần : 15.076.177 cổ phần;
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá : 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 15.076.177 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông :

Công ty cổ phần vận tải Hoá dầu VP được thành lập dựa trên vốn góp của hai cổ đông lớn là Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO (VIPCO) và Công ty cổ phần Hoá dầu Petrolimex (PLC) (nay là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP). cùng với các cổ đông cá nhân khác là các cán bộ công nhân viên của hai Công ty trên. Cơ cấu cổ đông của Công ty bao gồm :

TT	Danh mục	Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông tổ chức	13.400.000	88.88
	- Cổ đông sở hữu trên 5%	13.400.000	88.88
	- Cổ đông sở hữu dưới 5%	0	0
2	Cổ đông cá nhân	1.676.177	11.12
	- Cổ đông sở hữu trên 5%	0	0
	- Cổ đông sở hữu dưới 5%	1.676.177	11.12
	Tổng cộng	15.076.177	100

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu :

Trong năm 2022 không thay đổi;

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ :

Trong năm 2022 không có giao dịch cổ phiếu quỹ;

e. Các chứng khoán khác :

Công ty không có chứng khoán khác

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu -Tiêu thụ năng lượng**

Sản phẩm chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển nên nguồn nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là nhiên liệu. bao gồm dầu diesel (DO) và mazút (HFO). Trong năm, cả hai tàu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 khai thác được 40 chuyến hàng, tiêu thụ 672 tấn dầu DO. 2024 tấn dầu HFO. Công ty luôn thực hiện tốt

việc sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị máy móc, thay thế các phụ tùng cần thiết trên tàu nhằm tiết giảm tối đa lượng nhiên liệu tiêu thụ, nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng thời thể hiện trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

6.3. Tiêu thụ nước

Trong hoạt động quản lý và khai thác tàu, lượng nước tiêu thụ của Công ty chủ yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày của thuyền viên trên hai tàu, không phát sinh nước thải công nghiệp. Việc xả thải sinh hoạt luôn chấp hành đúng quy định của pháp luật Việt Nam và các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, xem công tác bảo vệ môi trường là mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp. Là doanh nghiệp vận tải biển, hoạt động trên tuyến Quốc tế - Công ty tuân thủ tuyệt đối các qui định về kiểm soát xả thải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển của Nhà nước và quốc tế (MARPOL 73/78).

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

Bộ máy làm việc của Công ty rất gọn nhẹ. Cả Công ty chỉ có 8 lao động bao gồm 1 thành viên Ban điều hành, 3 Trưởng phòng nghiệp vụ và 4 nhân viên. Người lao động có thu nhập từ tiền lương cố định chi trả hàng tháng và tiền lương theo đơn giá (phụ thuộc vào doanh thu của Công ty). Mức lương trung bình đối với người lao động là 20 trđ/người/tháng.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Năm 2022, mặc dù đã rất nỗ lực trong công tác điều hành, khai thác tàu nhưng kết quả kinh doanh của Công ty vẫn âm nên Công ty chưa thực hiện được nghĩa vụ với ngân sách nhà nước nhưng vẫn đảm bảo được thu nhập cho người lao động của Công ty và đội ngũ thuyền viên làm việc trên các tàu của Công ty. Với nguồn hàng vận chuyển là nhựa đường lỏng, Công ty chỉ có thể nỗ lực trong khâu vận chuyển, hâm hàng và bảo quản đảm bảo đưa được mặt hàng nhựa đường tốt về phục vụ cho công việc xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng tại đất nước.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh

Trong năm qua Công ty không tham gia vào thị trường vốn xanh.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch:

Năm 2022 thực sự là năm rất khó khăn với công ty VP, cả 2 tàu đều bị sự cố, thời gian khắc phục rất lâu, giá nhiên liệu tăng cao (bình quân giá nhiên liệu trong năm tăng gần 20% so với kế hoạch), biến động tỉ giá rất bất lợi. Năm 2022, Công ty đã không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được HĐQT giao, cụ thể:

- Số chuyến vận tải trong năm đạt: 40 chuyến, giảm 32% so với kế hoạch;
- Doanh thu trong năm đạt: 90,356 tỉ đồng, giảm 33% so với kế hoạch;
- Tổng sản lượng chuyên chở trong năm đạt: 91,460 tấn, giảm 33% so với kế hoạch;
- Lợi nhuận gộp: -48,471 tỉ đồng.

Tình hình kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn và bất lợi với những nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

Nguồn hàng không ổn định do những biến động về giá nhựa đường thế giới.

Giá nhiên liệu, nguyên liệu đầu vào vẫn tiếp tục tăng cao.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Thành lập từ tháng 3/2008. là một doanh nghiệp hoàn toàn mới và tiếp nhận dự án đóng tàu từ Ban dự án của hai cổ đông sáng lập là VIPCO và PLC. đến nay Công ty đang vận hành với bộ máy quản lý gồm các phòng ban chuyên trách. xây dựng được các quy chế. quy trình hoạt động trong Công ty. Công ty đã hoàn thành đóng mới và đưa vào khai thác 02 tàu chở nhựa đường lỏng. trọng tải 2.800 DWT từ cuối năm 2012 và đầu năm 2013 với chất lượng tốt. được khách hàng (người thuê tàu) trong khu vực Đông Nam Á tín nhiệm và tin dùng.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

- Tài sản ngắn hạn của Công ty không có nhiều biến động. Công ty không có các khoản nợ phải thu khó đòi, các khách hàng thuê tàu đều thanh toán cước đúng hạn. Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn chủ yếu là nguyên vật liệu bao gồm nhiên liệu tồn vào thời điểm cuối năm và vật tư phụ tùng phục vụ bảo quản bảo dưỡng trên các tàu.

- Tài sản dài hạn có biến động giảm ở các chỉ tiêu Tài sản cố định hữu hình và Chi phí trả trước dài hạn. Trong đó TSCĐ hữu hình biến động giảm chi tiết như sau:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2022	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Tại 31/12/2022	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2022	894.265.853	226.165.753.279	227.060.019.132
Tăng trong năm	-	25.869.876.145	25.869.876.145
Khấu hao trong năm	-	25.869.876.145	25.869.876.145
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2022	894.265.853	252.035.629.424	252.929.895.277
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2022	-	335.256.407.657	335.256.407.657
Tại 31/12/2022	-	309.386.531.512	309.386.531.512

Giá trị còn lại của Tài sản cố định tại ngày 31/12/2022 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng là: 309.386.531.512 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 335.256.407.657 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 với giá trị là 1.933.575.324 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 1.933.575.324 đồng).

b. Tình hình nợ phải trả

Công nợ phải trả: theo Bảng kê chi tiết dưới đây

Diễn giải	ĐVT	Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2022	Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2022
Dư nợ của Ngân hàng (Vay vốn đầu tư dự án):	VNĐ	270.621.795.735	246.217.178.646
Dự nợ vay vốn lưu động:	VNĐ		
Dư nợ các Nhà cung cấp	VNĐ	26.346.880.750	15.223.160.198

Khoản vay dài hạn: Số dư nợ khoản vay dài hạn theo Hợp đồng số 06/2010/VP/HĐTDDH ngày 09/09/2010 (vay vốn đầu tư 02 tàu VP ASPHALT 1 và VPASPHALT 2) tại thời điểm 01/01/2022 là: 246.217.178.646 đồng; và tại thời điểm 31/12/2022 là: 270.621.795.735 đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2020. Công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức nhân sự, chính sách và quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**a. Triển vọng**

Việc đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông đường bộ là một trong những khâu then chốt, gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc

gia. Khu vực Nam Á và Đông Nam Á được đánh giá là thị trường năng động, đang phát triển và có tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm khá cao. Các nước có hệ thống giao thông đường bộ chưa hoàn thiện như Việt Nam, Philippine, Campuchia, Lào, Myanmar, Indonesia... sẽ còn phải tiếp tục hoàn thiện và sẽ nhập khẩu nhựa đường từ các quốc gia có ngành công nghiệp chung cất dầu mỏ (sản xuất được nhựa đường) như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan... Nhu cầu sử dụng nhựa đường hàng năm cũng luôn tồn tại cả với các quốc gia đã có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện nhằm mục đích duy tu, bảo dưỡng. Do vậy, luôn luôn tồn tại nhu cầu vận chuyển sản phẩm này giữa các vùng miền, lãnh thổ, thậm chí ngay cả đối với các quốc gia sản xuất được nhựa đường nhưng có vùng lãnh thổ rộng lớn như Trung Quốc, Indonesia.

Hiện nay, các kho bãi chứa nhựa đường lỏng phát triển nhanh chóng cả về quy mô lẫn số lượng nên những con tàu trọng tải lớn sẽ có nhiều lợi thế vận chuyển do có giá cước cạnh tranh. Đây là cơ sở để công ty nghiên cứu, đánh giá thị trường – lựa chọn qui mô đầu tư phát triển trong tương lai.

b. Kế hoạch trong tương lai

- Với mục tiêu là Nhà vận tải nhựa đường lỏng chuyên nghiệp, kết hợp với phát triển ngành nghề môi giới và mua bán tàu biển; với kinh nghiệm có được từ thực tế khai thác hai con tàu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 từ 2013, Công ty có thể tiếp tục đầu tư các loại tàu mới đáp ứng đủ nhu cầu vận chuyển cho các công ty nhập khẩu nhựa đường, hóa chất, sản phẩm hóa dầu trong nước và mở rộng thị trường vận tải nhựa đường ra khu vực Đông Nam Á, Nam Á;

- Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 : Trên cơ sở đội tàu hiện có kết hợp với nghiên cứu thị trường tàu trong khu vực, Công ty sẽ nghiên cứu để triển khai đầu tư tàu chở nhựa đường với trọng tải lớn hơn (từ 4.000 DWT-5.000 DWT) đồng thời phát triển dịch vụ thuê định hạn, môi giới, logistic và mua bán tàu biển.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đã đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường :

Với ý thức bảo vệ môi trường. Công ty luôn chấp hành nghiêm túc các qui định pháp luật liên quan. sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Công ty đã triển khai áp dụng nhiều giải pháp. trong đó tập trung vào Đội tàu chở nhựa đường như :

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu. tiến hành bảo trì bảo dưỡng và thay thế các thiết bị đúng thời hạn được khuyến cáo nhằm đảm bảo vận chuyển hàng hóa tuyệt đối an toàn. tiết giảm tối đa lượng nhiên liệu tiêu thụ và hạn chế xả thải ra môi trường;

- Tuân thủ tuyệt đối các quy định của Công ước quốc tế (MARPOL) và chính quyền các cảng mà tàu neo/đậu về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường biển do tàu gây ra.

Với các giải pháp được triển khai. Công ty đã góp một phần giảm thiểu tác động đến môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động :

Công ty hoạt động với bộ máy quản lý điều hành rất gọn nhẹ. Ban giám đốc vẫn đánh giá rất cao những nỗ lực của tập thể người lao động trong Công ty. Các Cán bộ nhân viên đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, luôn đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau trong Công việc. Ban giám đốc kỳ vọng kết quả kinh doanh sẽ khả quan hơn vào những năm tiếp theo để thu nhập của người lao động được tốt hơn, xứng đáng với công sức và tâm huyết người lao động đã đặt vào Công ty.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Tham gia đầy đủ với trách nhiệm cao và hoàn thành tốt mọi hoạt động đoàn thể, xã hội như phòng trào Đèn on đáp nghĩa, Xóa đói giảm nghèo, đóng góp ủng hộ các địa phương chịu ảnh hưởng của thiên tai, các đợt sinh hoạt văn nghệ, thể thao quần chúng thông qua tổ chức Đoàn thanh niên và Công đoàn công ty VIPCO.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty luôn xác định và đặt nhiệm vụ phát triển bền vững lên hàng đầu. Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực về bảo vệ môi trường, bình đẳng giới, an toàn lao động, quyền lợi lao động, trả lương công bằng và đúng hạn, đào tạo và phát triển nhân viên, phát triển cộng đồng, bảo đảm chất lượng dịch vụ vận tải.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2022, Công ty không đạt các chỉ tiêu SXKD được giao do quá nhiều những yếu tố bất lợi khách quan như chiến tranh, giá nhiên liệu, biến động tỉ giá. Hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác 2 tàu vận tải nhựa đường lỏng, trong quá trình khai thác Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định về đảm bảo môi trường biển, đảm bảo an toàn cho thuyền viên, chấp hành nghiêm các quy định về phòng chống Covid-19 tại các cảng xếp và dỡ hàng. Công ty lỗ 48.471 tỉ đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và những quy chế, quy định đã ban hành, HĐQT thực hiện chức năng giám sát bộ máy quản lý và điều hành Công ty một cách thường xuyên, liên tục thông qua việc quan sát, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ SXKD của Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.

Ngoài các cuộc họp định kỳ hàng quý, HĐQT đã tổ chức họp bất thường và thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để đưa ra những định hướng, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD.

Kết quả giám sát đối với Giám đốc điều hành như sau:

+ Giám đốc điều hành đã thực hiện đúng chức năng và nhiệm vụ được ghi trong Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty và đã thực hiện theo các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đề ra.

+ Đối với các cán bộ quản lý các Phòng đều thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được phân công.

+ Năm 2022, tình hình kinh tế tiếp tục gặp nhiều khó khăn, dù Giám đốc điều hành cùng các Cán bộ quản lý đã rất nỗ lực trong việc điều hành SXKD nhưng Công ty vẫn không đạt được tiến độ kế hoạch HĐQT giao.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Nghiên cứu đề xuất với các cổ đông phương án cơ cấu lại trọng tài của đội tàu hiện nay theo hướng phù hợp với sự tăng trưởng về sản lượng và khả năng tiếp nhận của các kho bể đầu mối trên thị trường. Tiếp tục nghiên cứu, chọn thời điểm phù hợp để triển khai dự án đầu tư tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải đến 5.000 DWT; Tìm đối tác góp vốn đầu tư và triển khai các công việc nhằm đầu tư phát triển Công ty;

- Nắm bắt kịp thời tình hình kinh tế, những chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ Việt Nam và các nước trong khu vực để điều chỉnh, bổ sung kịp thời công tác quản lý, điều hành;

- Quan tâm, bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông, quyền lợi và thu nhập chính đáng của người lao động trong Công ty;
- Tuân thủ và hoạt động theo Điều lệ, qui chế quản trị Công ty, đồng thời tiếp tục rà soát Điều lệ, các qui chế quản lý để đề xuất sửa đổi, bổ xung cho phù hợp với luật pháp và các qui định của nhà nước.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHCĐ.

Thông tin về Các thành viên Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HĐQT	15/05/2018	
2	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT không điều hành	29/06/2020	
3	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT không điều hành	29/06/2020	
4	Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên HĐQT tham gia điều hành	29/06/2020	
5	Ông Đinh Việt Hải	Thành viên HĐQT không điều hành	29/06/2020	

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

❖ Tổ chức Đại hội cổ đông thường niên

Năm 2022, Hội đồng quản trị (HĐQT) đã ra quyết định triệu tập Đại hội cổ đông thường niên vào ngày 16/04/2022 theo phương thức đại hội trực tuyến. Đại hội đã được tổ chức thành công, HĐQT đã báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, trình sửa đổi bổ sung Điều lệ, ban hành các quy chế quản trị và quy chế làm việc của HĐQT và BKS. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua các nội dung thường niên, thông qua kết quả SXKD năm 2021 và kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty.

❖ Họp Hội đồng quản trị

Trong năm 2022, HĐQT Công ty VP đã tổ chức 04 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ của các thành viên HĐQT và BKS Công ty. Các cuộc họp của HĐQT đã tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến chỉ đạo tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch năm 2022 theo phê duyệt của ĐHĐCĐ; chỉ đạo triển khai các biện pháp cắt giảm lỗ, lập các phương án tháo gỡ khó khăn của Công ty VP trong giai đoạn hiện tại...

Ngoài các phiên họp HĐQT trên, HĐQT đã thông qua các quyết định theo phương thức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022, chấm dứt Hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam; lựa chọn công ty TNHH kiểm toán An Việt thực hiện kiểm toán BCTC kết thúc ngày 31/12/2022.

HĐQT cũng đã chỉ đạo, quản lý giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT trong năm 2022.

2. Ban Kiểm soát (BKS)

BKS là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ bầu ra, BKS hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. BKS có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại, BKS của Công ty gồm 03 thành viên do ĐHĐCĐ bầu ra. Nhiệm kỳ của BKS là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

❖ Các thành viên Ban Kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Số cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban	15/05/2018		
2	Bà Trần Thị Kim Tuyến	Ủy viên	15/05/2018		
3	Ông Nguyễn Đức Nhật	Ủy viên	15/05/2018	1.520	0.01

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2022

Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên triển khai kiểm tra giám sát các mặt hoạt động của Công ty với những nội dung sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Giám đốc theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty; xem xét tính phù hợp các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong công tác quản lý;
- Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ công ty;
- Kiểm soát Báo cáo tài chính: Giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm đảm bảo tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, cập nhật chứng từ, sổ sách kế toán; kiểm tra các hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động... của Công ty; kiểm soát chi phí, doanh thu, thẩm định báo cáo tài chính trên cơ sở Báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội cổ đông thường niên.
- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Luật chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.
- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban kiểm soát đã tham dự họp tất cả các cuộc họp HĐQT, kiểm tra các văn bản nội bộ của HĐQT, Giám đốc ban hành trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo việc xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội cổ đông. Trong các cuộc họp, Ban kiểm soát tham gia ý kiến đóng góp với những nội dung về công tác SXKD, công tác đầu tư và một số công tác khác của Công ty.
- Làm việc với ban điều hành Công ty về nội dung kiểm tra, kiểm soát tình hình thực hiện các quy trình, quy định hiện hành và việc thực hiện các kiến nghị của đợt kiểm tra trước.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

- Các thành viên HĐQT và BKS được hưởng thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Ngoài ra, các thành viên HĐQT và BKS được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại, tiếp khách và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được khen thưởng về những thành tích đóng góp của mình cho sự phát triển của Công ty;
- Trong năm 2022, Công ty chưa chi trả thù lao HĐQT và BKS của năm 2022.
- Lương, thưởng của TV HĐQT kiêm Giám đốc Công ty năm 2022 là 362.448.703 đ .

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(đính kèm báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đỗ Minh Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÓA DẦU VP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc
------------------	----------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Minh Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số: 64/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2023, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 32 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 147.798.372.185 VND và tại ngày đó, số dư nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn 19.152.331.904 VND. Những thông tin này, cùng những điều kiện khác được nêu tại thuyết minh số 32 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28/01/2022.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.908.346.506	17.650.854.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.056.523.559	701.916.385
1. Tiền	111	5	1.056.523.559	701.916.385
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.288.641.668	6.378.882.169
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		999.427.182	3.560.842.456
2. Phải thu ngắn hạn khác	132	6.1	3.289.214.486	2.818.039.713
III. Hàng tồn kho	140		8.734.923.924	9.831.243.558
1. Hàng tồn kho	141	7	8.734.923.924	9.831.243.558
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.828.257.355	738.812.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.1	508.593.822	450.321.408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.314.464.181	283.291.781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.2	5.199.352	5.199.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.435.445.484	336.632.500.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.500.000	76.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	76.500.000	76.500.000
II. Tài sản cố định	220		309.386.531.512	335.256.407.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	309.386.531.512	335.256.407.657
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	562.316.426.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.929.895.277)	(227.060.019.132)
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.972.413.972	1.299.592.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.2	9.972.413.972	1.299.592.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		335.343.791.990	354.283.355.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		331.475.364.468	301.418.244.865
I. Nợ ngắn hạn	310		35.060.678.410	46.389.544.554
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	26.346.880.750	15.233.160.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.515.326.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.1	200.000	-
4. Phải trả người lao động	314		130.178.425	220.394.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.1	2.372.672.092	9.951.045.467
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	811.939.737	1.495.423.457
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.1	2.879.200.000	19.485.240.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.281.406	4.281.406
II. Nợ dài hạn	330		296.414.686.058	255.028.700.311
1. Chi phí phải trả dài hạn	332	12.2	25.792.890.323	8.811.521.695
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.2	270.621.795.735	246.217.178.616
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.868.427.522	52.865.110.160
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	3.868.427.522	52.865.110.160
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15a	(147.798.372.185)	(98.801.689.547)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(99.326.473.547)	(79.862.890.450)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(48.471.898.638)	(18.938.799.097)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		335.343.791.990	354.283.355.025

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

 Trưởng phòng Tài chính -
 Kế toán - Tổng hợp



Trịnh Thị Vũ Hạnh

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	90.356.393.280	113.124.860.809	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	90.356.393.280	113.124.860.809	
4. Giá vốn hàng bán	11	18	115.543.698.286	120.542.317.032	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(25.187.305.006)	(7.417.456.223)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4.480.291.302	4.536.182.527	
7. Chi phí tài chính	22	20	24.105.301.798	12.523.016.827	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.974.502.024	12.113.171.210	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.591.603.136	3.622.293.374	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}	30		(48.403.918.638)	(19.026.583.897)	
10. Thu nhập khác	31	22	5.526.361.085	87.784.800	
11. Chi phí khác	32	23	5.594.341.085	-	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(67.980.000)	87.784.800	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(48.471.898.638)	(18.938.799.097)	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(48.471.898.638)	(18.938.799.097)	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(3.215)	(1.291)	

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

Trưởng phòng Tài chính -
Kế toán - Tổng hợp


Trịnh Thị Vũ Hạnh

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(48.471.898.638)	(18.938.799.097)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	25.869.876.145	25.869.876.145
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.709.720.058	(3.766.027.214)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19	(1.417.778)	-
- Chi phí lãi vay	06	20	9.974.502.024	12.113.171.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.919.218.189)	15.278.221.044
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.059.068.101	(4.833.779.292)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.096.319.634	(3.078.215.999)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.489.122.026	9.731.226.008
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.731.093.671)	3.607.524.495
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.262.886.000)	(21.099.071.210)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	89.826.919
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(550.926.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.731.311.901	(855.194.154)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	1.417.778	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.417.778	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		300.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.670.010.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(810.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.370.820.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		361.909.679	(855.194.154)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	701.916.385	1.555.004.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.302.505)	2.106.467
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	1.056.523.559	701.916.385

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

Trưởng phòng Tài chính -
Kế toán - Tổng hợp


Trịnh Thị Vũ Hạnh

Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023



Đỗ Minh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, trụ sở đặt tại phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0200809454 ngày 23/4/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 06/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 150.761.770.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ vận tải biển.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới, mua và bán tàu biển;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại thời điểm lập báo cáo tài chính (23.660 VND/USD, 17.723 VND/SGD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị	đã khấu hao hết
Phương tiện vận tải	06 - 22

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 36 tháng đến 60 tháng.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản lãi vay phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là chi phí phải trả dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là chi phí phải trả ngắn hạn. Các khoản chi phí phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty thực hiện trích thù lao năm 2021 cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2022.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ vận tải biển được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục đưa hàng lên tàu và phát hành hóa đơn vì Công ty xác định thời điểm này là đã thỏa mãn các điều kiện nêu trên.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Năm 2022, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 15, 29.

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	10.068.464	13.286.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.046.455.095	688.629.610
Cộng	<u>1.056.523.559</u>	<u>701.916.385</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
6.1 Ngắn hạn	3.289.214.486	-	2.818.039.713	-
Bảo hiểm đền bù	3.018.896.202	-	-	-
Tạm ứng	203.058.947	-	271.771.019	-
Phải thu khác	67.259.337	-	-	-
Thuế GTGT được hoàn	-	-	2.546.268.694	-
6.2 Dài hạn	76.500.000	-	76.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	76.500.000	-	76.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.622.903.362	-	9.603.800.701	-
Công cụ, dụng cụ	25.325.000	-	25.610.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	86.695.562	-	201.832.857	-
Cộng	8.734.923.924	-	9.831.243.558	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
8.1 Ngắn hạn	508.593.822		450.321.408	
Chi phí bảo hiểm	488.691.549	-	443.121.408	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.902.273	-	7.200.000	-
8.2 Dài hạn	9.972.413.972		1.299.592.715	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.972.413.972	-	1.299.592.715	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND		Tổng cộng
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2022	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	894.265.853	226.165.753.279	227.060.019.132
Tăng trong năm	-	25.869.876.145	25.869.876.145
Khấu hao trong năm	-	25.869.876.145	25.869.876.145
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2022	894.265.853	252.035.629.424	252.929.895.277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	-	335.256.407.657	335.256.407.657
Tại 31/12/2022	-	309.386.531.512	309.386.531.512

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 1.933.575.324 VND.

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 309.386.531.512 VND (tại ngày 01/01/2022 là 335.256.407.657 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	26.346.880.750	26.346.880.750	15.233.160.198	15.233.160.198
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	12.442.092.181	12.442.092.181	11.392.065.750	11.392.065.750
<i>Công ty TNHH Vipco Hạ Long</i>	<i>7.409.992.181</i>	<i>7.409.992.181</i>	<i>11.392.065.750</i>	<i>11.392.065.750</i>
<i>Công ty TNHH Hà Thịnh</i>	<i>5.032.100.000</i>	<i>5.032.100.000</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.904.788.569	13.904.788.569	3.841.094.448	3.841.094.448

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.150.901	1.150.901	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.199.352)	-	-	(5.199.352)
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.129.818	16.929.818	200.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(5.199.352)	21.280.719	21.080.719	(4.999.352)
<i>Trong đó:</i>				
11.1 Phải nộp	-	-	-	200.000
11.2 Phải thu	5.199.352	-	-	5.199.352

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	2.372.672.092	9.951.045.467
Lãi vay	1.703.520.000	9.308.000.000
Các khoản khác	669.152.092	643.045.467
12.2 Dài hạn	25.792.890.323	8.811.521.695
Lãi vay	25.792.890.323	8.811.521.695

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	811.939.737	1.495.423.457
Kinh phí công đoàn	78.238.137	41.889.360
Thủ lao HĐQT và BKS	639.501.600	78.717.600
Cổ tức phải trả	94.200.000	95.010.000
Chi phí sửa chữa tàu	-	1.279.806.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022	01/01/2022				
	VND	VND				
14.1 Ngắn hạn	2.879.200.000	19.485.240.000				
Các khoản vay	2.879.200.000	19.485.240.000				
14.2 Dài hạn	270.621.795.735	246.217.178.616				
Các khoản vay	270.621.795.735	246.217.178.616				
a. Các khoản vay			01/01/2022	Trong năm		31/12/2022
			VND	VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Cá nhân (1)	-	-	300.000.000	260.000.000	40.000.000	40.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (2)	19.485.240.000	19.485.240.000	-	16.646.040.000	2.839.200.000	2.839.200.000
Vay dài hạn						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (2)	246.217.178.616	246.217.178.616	27.875.590.835	3.470.973.716	270.621.795.735	270.621.795.735

(1) Khoản vay ngắn hạn cá nhân là của bà Trần Thu Hương với lãi suất 0%, thời hạn vay 01 tháng từ ngày 30/12/2022 đến ngày 30/01/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	150.761.770.000	905.029.707	(79.378.574.050)	72.288.225.657
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	19.423.115.497	19.423.115.497
Lỗi trong năm	-	-	18.938.799.097	18.938.799.097
Giảm khác	-	-	484.316.400	484.316.400
Số đầu năm nay	150.761.770.000	905.029.707	(98.801.689.547)	52.865.110.160
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	48.996.682.638	48.996.682.638
Lỗi trong năm	-	-	48.471.898.638	48.471.898.638
Giảm khác	-	-	524.784.000	524.784.000
Số cuối năm nay	150.761.770.000	905.029.707	(147.798.372.185)	3.868.427.522

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Các cổ đông khác	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000
Cộng	150.761.770.000	150.761.770.000	150.761.770.000	150.761.770.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	(98.801.689.547)	(79.378.574.050)
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	48.996.682.638	19.423.115.497
Lỗi trong năm	48.471.898.638	18.938.799.097
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	524.784.000	484.316.400
Cộng	(147.798.372.185)	(98.801.689.547)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

b. Cổ phiếu	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.076.177</i>	<i>15.076.177</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.076.177</i>	<i>15.076.177</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	40.811,32	5.156,83
17. DOANH THU		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.356.393.280	113.124.860.809
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.356.393.280	113.124.860.809
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.356.393.280	113.124.860.809
18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	115.543.698.286	120.542.317.032
Cộng	115.543.698.286	120.542.317.032
19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.417.778	2.042.119
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.478.873.524	4.534.140.408
Cộng	4.480.291.302	4.536.182.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	9.974.502.024	12.113.171.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.130.799.774	409.845.617
Cộng	24.105.301.798	12.523.016.827

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	2.340.628.032	2.391.686.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	681.493.315
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.250.975.104	549.113.949
Cộng	3.591.603.136	3.622.293.374

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bảo hiểm bồi thường	5.526.361.085	-
Bồi thường do chấm dứt hợp đồng trước hạn	-	87.784.800
Cộng	5.526.361.085	87.784.800

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí sửa chữa tàu được bảo hiểm bồi thường	5.526.361.085	-
Các khoản khác	67.980.000	-
Cộng	5.594.341.085	-

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.147.662.513	53.111.285.270
Chi phí nhân công	12.579.949.978	16.272.853.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.869.876.145	25.869.876.145
Chi phí khác	29.422.675.491	28.910.595.743
Cộng	119.020.164.127	124.164.610.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(48.471.898.638)	(18.938.799.097)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	53.351.018	3.965.580
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	7.302.505	3.965.580
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm trước	1.859.113	-
Chi phí không được trừ	44.189.400	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	3.965.580	1.859.113
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	-	1.859.113
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền năm trước	3.965.580	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(48.422.513.200)	(18.936.692.630)
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(48.471.898.638)	(18.938.799.097)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	524.784.000
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	(48.471.898.638)	(19.463.583.097)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	(3.215)	(1.291)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là trích thù lao HĐQT và BKS năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/4/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi đại hội cổ đông năm 2023.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại theo lịch trả nợ mới, số tiền 15.236.030.000 VND và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, số tiền 12.639.560.835 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại theo lịch trả nợ mới, số tiền 15.236.030.000 VND và khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, số tiền 3.470.973.716 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	Chưa chi trả	89.956.800
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên	Chưa chi trả	42.733.800
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên	Chưa chi trả	42.733.800
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Chưa chi trả	42.733.800
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên	Chưa chi trả	42.733.800
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban	Chưa chi trả	67.647.600
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Thành viên	Chưa chi trả	44.978.400
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên	Chưa chi trả	44.978.400
Ban Giám đốc			
Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc	362.448.703	469.465.380
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Chủ sở hữu	1.366.214.822	55.000.000
Trả tiền		27.000.000	110.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Chủ sở hữu	1.276.450.780	670.784.741
Trả tiền		700.000.000	670.784.741
Công ty TNHH Vipco Hạ Long			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Cùng chủ sở hữu	3.467.126.431	26.486.709.544
Trả tiền		7.449.200.000	19.200.000.000
Công ty TNHH Thuyền viên Vipco			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Cùng chủ sở hữu	2.187.849.750	5.213.629.300
Trả tiền		2.117.180.040	5.143.370.408
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex			
Cung cấp dịch vụ	Cùng chủ sở hữu	18.091.101.170	34.777.480.283
Thu tiền		20.606.427.170	34.777.480.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán			
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	Chủ sở hữu	1.394.214.822	55.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	Chủ sở hữu	576.450.780	-
Công ty TNHH Vipco Hạ Long	Cùng chủ sở hữu	7.409.992.181	11.392.065.750
Công ty TNHH Thuyền viên Vipco	Cùng chủ sở hữu	1.072.527.270	1.001.857.560
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Cùng chủ sở hữu	2.515.326.000	-

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	1.056.523.559	701.916.385
Phải thu khác	3.162.655.539	76.500.000
Cộng	4.219.179.098	778.416.385
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	26.346.880.750	15.233.160.198
Chi phí phải trả	28.165.562.415	18.762.567.162
Phải trả khác	94.200.000	1.374.816.497
Vay và nợ thuê tài chính	273.500.995.735	265.702.418.616
Cộng	328.107.638.900	301.072.962.473

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ USD vì các giao dịch lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính	955.801.114	117.060.041
Tiền	955.801.114	117.060.041
Nợ tài chính	306.222.004.865	286.103.309.567
Phải trả người bán	5.264.598.807	2.281.369.256
Chi phí phải trả	27.496.410.323	18.119.521.695
Vay và nợ thuê tài chính	273.460.995.735	265.702.418.616
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(305.266.203.751)	(285.986.249.526)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(305.266.203.751)	(285.986.249.526)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Các khoản phải thu không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	26.346.880.750	-
Chi phí phải trả	2.372.672.092	25.792.890.323
Phải trả khác	94.200.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.879.200.000	270.621.795.735
Cộng	<u>31.692.952.842</u>	<u>296.414.686.058</u>
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	15.233.160.198	-
Chi phí phải trả	9.951.045.467	8.811.521.695
Phải trả khác	1.374.816.497	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.485.240.000	246.217.178.616
Cộng	<u>46.044.262.162</u>	<u>255.028.700.311</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vận tải biển và chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty lỗ 48.471.898.638 VND và lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 147.798.372.185 VND. Tại ngày 31/12/2022, số dư nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn 19.152.331.904 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự thành công của các cuộc thương thảo giữa Ban Giám đốc Công ty với các ngân hàng về việc tiếp tục cung cấp các khoản vay, cũng như tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn và duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty tin rằng ngân hàng và chủ sở hữu sẽ tiếp tục cung cấp các khoản vay và sự hỗ trợ tài chính. Do đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, nợ phải trả trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Vũ Thị Hà****Trưởng phòng Tài chính -
Kế toán - Tổng hợp****Trịnh Thị Vũ Hạnh***Hải Phòng, ngày 24 tháng 3 năm 2023***Giám đốc****Đỗ Minh Hồng**